TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TƯ NGHĨA** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:18/2023/DS-ST
Ngày 27-9-2023
V/v "Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa (hàng nông sản)"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA - TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Sơn, ông Nguyễn Tấn Bốn

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hùng, Thư ký Tòa án nhân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 12/9/2023 và ngày 27/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa (hàng nông sản)" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST-DS, ngày 26/7/2023 và số 88/2023/QĐST-DS, ngày 26/7/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 120/2023/QĐST-DS, ngày 12/9/2023, giữa các đương sự;

***1. Nguyên đơn*:** Bà Phan Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: A T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Phan Văn Q, sinh năm 1978; trú tại: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hoài T, sinh năm 1983.

Trú tại: Tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Ông Trần Ngọc L1, sinh năm 1981; trú tại: Tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Phan Văn Q, sinh năm 1978; trú tại: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

(Tại phiên tòa có mặt ông Phan Văn Q; bà Nguyễn Thị Hoài T; vắng mặt ông Trần Ngọc L1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa bà Phan Thị L và bà Nguyễn Thị Hoài T có quan hệ mua bán mặt hàng rau, củ, quả (hàng nông sản) vận chuyển từ tỉnh Lâm Đồng về Quảng Ngãi, theo đó bà T nhiều lần mua hàng của bà L, tính đến ngày 29/9/2018 nhằm ngày 20/8/mậu tuất bà T ghi giấy chốt còn nợ bà L là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Từ ngày 29/9/2018 bà T đã trả nợ cho bà L các lần như sau;

Ngày 12/10/2018 (dương lịch) bà T chuyển khoản cho bà L số tiền 3.500.000 đồng và đưa trực tiếp cho ông Q (em ruột bà L) 500.000 đồng; tổng 4.000.000 đồng.

Ngày 07/9/2018 (âm lịch) bà T chuyển khoản cho bà L 1.500.000 đồng và đưa trực tiếp cho ông Q 500.000 đồng; tổng cộng 2.000.000 đồng.

Theo giấy hẹn nợ ngày 18/10/2018 bà T ghi chốt nợ 150.000.000 đồng – 6.000.000 đồng (đã trả ngày 12/10/2018 và ngày 07/9/2018 như trên); còn là 144.000.000 đồng, các lần trả tiếp theo gồm; Ngày 19/10/2018 trả 50.000.000 đồng. Ngày 15/10/2018 2018 trả 15.000.000 đồng. Ngày 15/11/2018 trả 15.000.000 đồng. Ngày 15/12/2018 trả 15.000.000 đồng. Ngày 15/01/2019 trả 10.000.000 đồng. Ngày 30/02/2019 trả 1.000.000 đồng. Ngày 05/3/2019 trả 1.000.000 đồng. Ngày 10/3/2019 trả 1.000.000 đồng. Ngày 15/3/2019 trả 1.000.000 đồng. Ngày 20/3/2019 trả 1.000.000 đồng. Ngày 25/3/2019 trả 1.000.000 đồng. Ngày 30/3/2019 trả 1.000.000 đồng, những lần trả này ông Q trực tiếp nhận và giao lại cho bà L.

Tổng cộng bà T đã trả các lần như trên là 118.000.000 đồng, bà T còn nợ là: 150.000.000 đồng – 118.000.000 đồng = 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng). Từ ngày 30/3/2019 đến nay bà T không trả số tiền nào thêm này cho bà L; số tiền còn nợ 32.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng bà T, vì bà T mua hàng hóa, kinh doanh phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên sồ tiền nợ này vợ chồng bà T1 cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, không yêu cầu trả lãi.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất, hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hoài T xác định số tiền làm ăn, mua bán hàng hóa với bà Phan Thị L đã được hai bên thống nhất chốt nợ theo giấy ghi ngày 29/9/2018 nhằm ngày 20/8/mậu tuất số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Tại biên bản đối chất và tại phiên tòa, bà T xác nhận các lần đã trả tiền cho nguyên đơn vào các ngày:

Ngày 12/10/2018 (dương lịch) bà T chuyển khoản cho bà L số tiền 3.500.000 đồng và đưa trực tiếp cho ông Q (em ruột bà L) 500.000 đồng; tổng 4.000.000 đồng. Ngày 07/9/2018 (âm lịch), bà T chuyển khoản cho bà L 1.500.000 đồng và đưa trực tiếp cho ông Q 500.000 đồng; tổng cộng 2.000.000

đồng. Ngày 19/10/2018 trả 50.000.000 đồng; Ngày 15/10/2018 trả 15.000.000 đồng; Ngày 15/11/2018 trả 15.000.000 đồng; Ngày 15/12/2018 trả 15.000.000 đồng; Ngày 15/01/2019 trả 10.000.000 đồng; Ngày 30/02/2019 trả 1.000.000 đồng; Ngày 05/3/2019 trả 1.000.000 đồng; Ngày 10/3/2019 trả 1.000.000 đồng; Ngày 15/3/2019 trả 1.000.000 đồng; Ngày 20/3/2019 trả 1.000.000 đồng; Ngày 25/3/2019 trả 1.000.000 đồng; Ngày 30/3/2019 trả 1.000.000 đồng, số tiền trả trên ông Q nhận; Tổng cộng bị đơn đã trả các lần là 118.000.000 đồng, đến ngày 30/3/2019 còn nợ bà L là 32.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng.

Tuy nhiên, sau khi trả còn lại 32.000.000 đồng thì nhiều lần ông Q (em ruột bà L) đến chỗ bà T bán hàng ở chợ S để lấy tiền, có lần bà trả 300.000 đồng, trả 500.000 đồng; các lần trả thì ông Q tự ghi vào sổ ông Quân quản l, không giao cho bà nên không giao nộp cho Tòa án được. Hiện nay bà còn nợ bà L là 9.350.000 đồng và đồng ý trả cho nguyên đơn.

Căn cứ chứng minh số tiền còn nợ 9.350.000 đồng là: Theo tài liệu do ông Q phô tô đưa cho bà để đòi nợ. Trong nội dung giấy này ghi tiền hàng của năm 2020 số tiền 25.000.000 đồng + 9.350.000 đồng. Giữa bà T và bà L không mua bán sau năm 2018 (sau thời điểm chốt nợ ngày 18/10/2018) đến nay, nên không phát sinh khoản nợ 25.000.000đ. Như vậy, trong tờ giấy bản phô tô mà ông Q đưa cho bà có ghi số tiền 9.350.000 đồng là đúng số tiền nợ mua hàng của bà L từ năm 2018 còn thiếu; riêng số tiền ghi 25.000.000 đồng là không có vì không phát sinh nợ thêm sau năm 2018 hai bên không còn mua bán hàng nữa.

Đối với bị đơn ông Trần Ngọc L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Q trình bày:

Ông là em ruột bà Phan Thị L, việc mua bán hàng nông sản giữa bà L và bà T ông có biết, do bà L ở xa nên có nhờ ông lấy tiền hàng do bà T còn nợ vào các ngày như ông đã trình bày tại phần đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn. Sau khi lấy tiền của bà T thì ông đều gữi trả cho bà L. Từ sau ngày 30/3/2019 bà T không lần nào trả tiền cho bà L thông qua ông, nên việc và T khai có trả tiền hàng 300.000 đồng, 500.000 đồng cho bà L thông qua ông là không đúng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với tài liệu chứng cứ là giấy ghi: Đầu năm 2020 T nợ tiền hàng tổng cộng 25.000.000 đồng + 9.350.000 đồng; giấy này do ông ghi lại theo lời bà L yêu cầu, giấy này bà T không ký. Năm 2020 giữa bà L và bà T còn mua bán hàng nên bà T còn thiếu chưa trả; số tiền 25.000.000 đ + 9.350.000đ ông không yêu cầu giải quyết và không liên quan đến số tiền bà T còn nợ 32.000.000 đồng theo đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa phát biểu ý kiến:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Đối nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Q chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc L1 chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên tòa.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Hoài T và ông Trần Ngọc L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 32.000.000 đồng, tiền lãi không yêu cầu nên không xem xét.

Bà Nguyễn Thị Hoài T và ông Trần Ngọc L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Phan Thị L có đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Hoài T có địa chỉ tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 không vì sự bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Phan Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng Nguyễn Thị Hoài T và ông Trần Ngọc L1 có nghĩa vụ trả số tiền mua bán hàng hóa nông sản còn nợ là 32.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình tố tụng, biên bản đối chất và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền

của nguyên đơn và bị đơn đều xác định tính đến ngày 18/10/2018 hai bên chốt số tiền mua bán hàng phải trả là 150.000.000 đồng và thống nhất số tiền đã trả đến ngày 30/3/2019 là 118.000.000 đồng, đây là tình tiết được các bên đương sự thừa nhận. Như vậy tổng nợ còn lại là 150.000.000 đồng – 118.000.000 đồng (đã trả) = 32.000.000 đồng.

[2.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài T trình bày số tiền còn nợ 32.000.000 đồng từ sau ngày 30/3/2019 đã trả nhiều lần cho ông Q, ông Q đến cửa hàng buôn bán của bà tại chợ S, thị trấn S để lấy tiền, có lần bà đưa 300.000 đồng; có lần đưa 500.000 đồng ông Q tự ghi vào sổ ông Q, quá trình làm việc đối chất và tại phiên tòa ông Q không thừa nhận; Bà T cung cấp thông tin về người làm chứng để Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa, nhưng người làm chứng vắng mặt, ngoài ra bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh số tiền còn nợ bà L là 9.350.000 đồng.

[2.3] Đối với tài liệu do nguyên đơn nộp (bút lục số 33) ghi: Đầu năm 2020 âm lịch T nợ tiền hàng số tiền 25.000.000 đồng + 9.350.000 đồng, L chuyển bông hàng cho T qua điện thoại; đầu năm 2022 ÂL: 9.350.000đ; Cộng luôn nợ củ 25.000.000đ, TC 34.350.000đ; Hội đồng xét xử thấy rằng, nội dung tài liệu này không xác định cụ thể số tiền phát sinh từ thời gian cụ thể nào, không thể hiện nội dung liên quan đến số tiền giữa bà L và bà T đã thống nhất chốt vào ngày 18/10/2018, nên không có căn cứ xác định số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn còn nợ 9.350.000 đồng. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 32.000.000 đồng.

[2.4] Bà Phan Thị L và bà Nguyễn Thị Hoài T trực tiếp tham gia giao dịch dân sự, mua bán hàng hóa nông sản; ông Trần Ngọc L1 không trực tiếp tham gia, nhưng việc bà T làm ăn, mua bán kinh doanh phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình nên buộc bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc L1 cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 32.000.000 đồng là phù hợp theo Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, Điều 147, Điều 227, 235, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, 274, 280, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L; buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị L số tiền 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hoài T và ông Trần Ngọc L1 phải chịu 1.600.000 đồng (một triệu, sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Phan Thị L là 859.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004926 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhân được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng D sư.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Hậu

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**